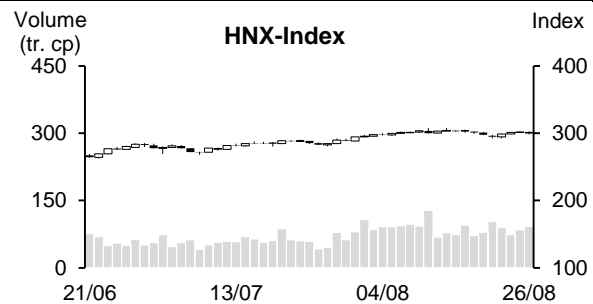
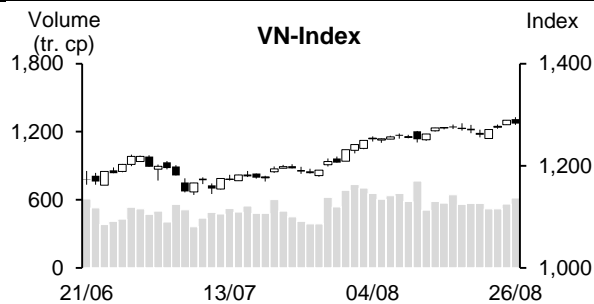


26/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,282.57	-0.49%	1,306.81	-0.36%	299.50	-0.78%
Tổng KLGD (tr. cp)	668.96	7.21%	161.27	10.77%	95.31	12.33%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	614.35	9.29%	152.91	19.96%	91.92	9.39%
TB 20 phiên (tr. cp)	611.85	0.41%	149.99	1.95%	88.71	3.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,075.08	3.83%	5,454.41	6.96%	1,970.02	11.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,680.93	7.36%	5,190.56	22.30%	1,853.37	5.75%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,105.29	4.08%	4,876.81	6.43%	1,743.47	6.30%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	131	25%	7	23%	68	28%
Số mã giảm	321	62%	22	73%	131	53%
Số mã đứng giá	69	13%	1	3%	47	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau chuỗi 3 phiên tăng điểm liên tiếp, thị trường đã đảo chiều giảm trở lại trong phiên giao dịch ngày thứ sáu. Điểm nhấn của thị trường trong phiên hôm nay thuộc về nhóm ngành bán lẻ với tâm điểm là cổ phiếu MWG. Thông tin về việc bán vốn tại Bách Hóa Xanh của MWG giúp cổ phiếu này nhanh chóng bứt phá và đóng góp lớn cho sắc xanh của VN-Index trong phiên sáng. Tuy nhiên, độ rộng thị trường vẫn nghiêng nhiều hơn về số mã giảm điểm. Bước sang phiên chiều, lực bán càng gia tăng mạnh hơn ở nhiều cổ phiếu trụ, đặc biệt là nhóm cổ phiếu bất động sản và chứng khoán đã làm các chỉ số chính lần lượt đóng cửa dưới mức tham chiếu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 23 trong khi đường +DI nổi rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng 1,260 – 1,270 điểm (MA20 và 100). Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và hướng lên vùng kháng cự tâm lý 1,300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm trở lại. Chỉ số đi xuống đóng cửa dưới MA20, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng so với phiên trước đó, cho thấy áp lực điều chỉnh có phần gia tăng, và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 288 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng phục hồi, phiên giảm 26/8 có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BAF (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GVR, LTG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	29/08/22	30.2	30.2	0.0%	33	9.3%	28.8	-4.6%	Cổ phiếu bị quá bán và có cơ hội hồi phục trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GVR	Quan sát mua	29/08/22	25.4	29-30	Tín hiệu bật tăng tốt từ hỗ trợ quanh MA50, nền điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng có thể tiếp tục tăng break trendline giảm, có thể canh mua thăm dò vùng 24.4-24.7
2	LTG	Quan sát mua	29/08/22	36.2	42-44	Hai nền điều chỉnh trở lại không quá xấu sau nền break trendline giảm -> khả năng có thể sớm tăng trở lại và hướng đến break mẫu hình tam giác (39)

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188	155	21.3%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	76.9	73.2	5.1%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	HDB	Mua	24/08/22	26.3	25.7	2.3%	29.4	14.4%	24.9	-3%	
4	POW	Mua	25/08/22	14.25	14.05	1.4%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
5	MSN	Mua	26/08/22	112.2	112.8	-0.5%	135	19.7%	107.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 địa phương hút vốn và 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất cả nước 8 tháng đầu năm 2022

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/8/2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt gần 16,8 tỷ USD, bằng 87,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 10,7 tỷ USD, chiếm 63,9% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Nếu xét về số lượng dự án mới thì bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ là các ngành thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30,3%, 25,3% và 16,1% tổng số dự án.

Đã có 94 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 4,53 tỷ USD, chiếm 27% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 27% so với cùng kỳ 2021;

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 53 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 8 tháng đầu năm 2022. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2,7 tỷ USD, chiếm 16,1% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính lũy kế đến ngày 20/8/2022, cả nước có 35.539 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên 430 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTNN tiếp tục tăng trong 8 tháng đầu năm 2022 với mức tăng cao hơn 7 tháng. Xuất khẩu (kể cả dầu thô) ước đạt trên 184,66 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ, chiếm 73,9% kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu của khu vực ĐTNN ước đạt 161,26 tỷ USD, tăng 14,2% so cùng kỳ và chiếm 64,9% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2022, khu vực ĐTNN xuất siêu trên 23,4 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu trên 21,7 tỷ USD không kể dầu thô. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu trên 21,8 tỷ USD.

Áp lực từ lãi suất tăng

Lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại vẫn có xu hướng tăng nhẹ trong tháng 8. ACB vừa tăng lãi suất huy động thêm 0,3-0,5%, nâng lãi suất kỳ hạn 6 tháng từ 5,7% lên 6%; 9 tháng từ 5,9% lên 6,2%; 12 tháng từ 6,1% lên 6,4%/năm. VPBank cũng vừa tăng thêm 0,4% lãi suất cho người gửi tiền. Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng được ngân hàng này áp dụng ở mức từ 5,8-6,7%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 5,4-6,3%/năm.

Nhóm ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước chi phối cũng đã nâng lãi suất kỳ hạn 12 tháng thêm 0,2 điểm phần trăm lên 5,6%/năm.

Theo một chuyên gia ngân hàng, việc các nhà băng tăng lãi suất huy động trong thời gian qua cũng do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất là áp lực lạm phát đang có xu hướng tăng cao. Thứ hai là hiện nền kinh tế đang trên đà phục hồi mạnh, kéo theo nhu cầu tín dụng tăng nhanh trở lại, trong khi nguồn vốn huy động lại đang bị chia sẻ bởi các kênh đầu tư khác như bất động sản, chứng khoán...

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Bảo hiểm BIDV chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15%

Bảo hiểm BIDV (HoSE: BIC) thông báo ngày 15/9 tới sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%. Thời gian thanh toán dự kiến từ 13/10. Với hơn 117 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, công ty sẽ chi khoảng 175,5 tỷ đồng để trả số cổ tức trên. Đây cũng là mức cổ tức cao nhất mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ từng trả kể từ khi lên sàn chứng khoán vào năm 2011.

Hiện nay, BIDV đang cổ đông lớn nhất của Bảo hiểm BIDV khi nắm giữ 59,8 triệu cổ phiếu BIC, tương đương 51%. Như vậy BIDV có thể nhận về 90 tỷ đồng cổ tức.

Xét đến kết quả kinh doanh quý II, Bảo hiểm BIDV ghi nhận doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 667 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2%, lợi nhuận hoạt động này giảm 27%. Kết quả, công ty báo lãi sau thuế đạt 50 tỷ đồng, giảm 49% so với cùng kỳ. Đây là mức lợi nhuận thấp nhất của Bảo hiểm BIDV kể từ cuối năm 2019 đến nay.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm đơn vị này đạt 1.238 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 125 tỷ đồng. Trong đó doanh thu tăng 19% so với cùng kỳ, còn lợi nhuận giảm gần 30%.

Văn Phú - Invest chốt quyền trả cổ tức 10% bằng cổ phiếu

Đầu tư Văn Phú - Invest (HoSE: VPI) thông báo ngày 7/9 sẽ chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức 2021 bằng cổ phiếu. Cụ thể, công ty sẽ phát hành 21,9 triệu cổ phiếu để trả cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của Văn Phú Invest sẽ được nâng lên gần 2.420 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của Văn Phú - Invest đạt 1.147 tỷ đồng, lãi ròng 283 tỷ đồng, lần lượt gấp 3,1 lần và 8 lần so với nửa đầu năm 2021.

Gần 30 triệu cổ phiếu IDC niêm yết bổ sung từ ngày 5/9

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo ngày 5/9 là ngày giao dịch đầu tiên cho gần 30 triệu cổ phiếu niêm yết bổ sung của Tổng công ty IDICO – CTCP (HNX: IDC). Đây là lượng cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%, nâng vốn điều lệ của công ty từ 3.000 tỷ đồng lên gần 3.300 tỷ đồng.

Ngoài ra, đơn vị này trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 30%. Tổng cộng trong năm 2021, Idico trả cổ tức cho cổ đông tỷ lệ 40%. Sau chưa đầy 2 tháng kể từ khi thông báo trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2021, công ty tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt tỷ lệ 20%.

Quý II năm nay, doanh thu thuần Idico đạt 3.307 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2021. Cổ đông công ty mẹ thu về 1.426 tỷ đồng, gấp 6,2 lần so với cùng kỳ. Đây cũng là mức lợi nhuận kỷ lục đơn vị này ghi nhận kể từ khi lên sàn.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Idico ghi nhận doanh thu thuần 4.981 tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ đạt 1.681 tỷ đồng, gấp 5,9 lần nửa đầu năm 2021. Idico đã hoàn thành 62,5% kế hoạch doanh thu và 79% kế hoạch lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	72,200	5.56%	0.11%
VCB	82,500	0.61%	0.05%
EIB	31,200	4.35%	0.03%
FPT	87,200	1.04%	0.02%
BID	39,400	0.25%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	46,900	9.07%	0.10%
SEB	45,600	9.88%	0.04%
API	58,000	6.03%	0.04%
HHC	82,700	9.97%	0.03%
IPA	24,200	2.11%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	65,000	-1.37%	-0.07%
VHM	60,300	-1.15%	-0.06%
GAS	115,200	-1.12%	-0.05%
VNM	76,900	-1.28%	-0.04%
HPG	23,500	-1.47%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	84,000	-1.41%	-0.10%
HUT	29,200	-3.31%	-0.10%
SHS	13,500	-2.17%	-0.07%
PVS	27,000	-1.82%	-0.07%
MBS	19,800	-2.94%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	14,250	1.06%	25,202,400
SSI	24,800	-2.75%	23,266,700
VND	22,400	-2.40%	20,429,200
HAG	12,750	1.19%	19,534,100
HPG	23,500	-1.47%	16,469,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,500	-2.17%	12,542,648
PVS	27,000	-1.82%	11,292,508
KLF	2,800	-9.68%	7,844,162
IDC	65,800	-0.75%	4,862,971
CEO	33,000	-1.20%	4,712,125

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	72,200	5.56%	778.2
SSI	24,800	-2.75%	585.5
VPB	31,600	-1.10%	485.7
VND	22,400	-2.40%	462.1
DXG	28,000	-0.53%	411.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	65,800	-0.75%	321.6
PVS	27,000	-1.82%	307.2
SHS	13,500	-2.17%	171.2
CEO	33,000	-1.20%	157.8
HUT	29,200	-3.31%	90.8

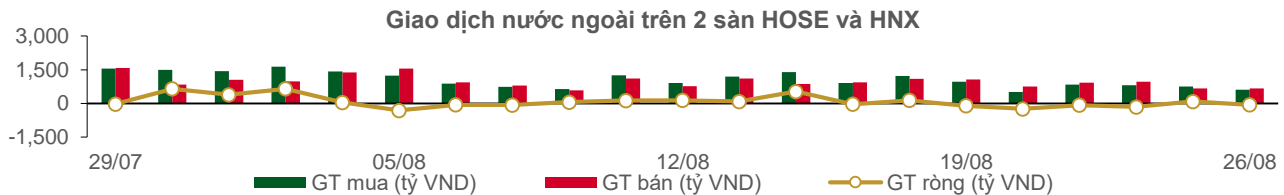
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	21,364,000	413.09
EIB	13,084,000	392.23
MBB	4,840,000	114.69
CKG	2,435,100	62.12
NLG	1,328,000	57.77

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SJE	2,276,600	89.93
IDC	150,000	10.05
NRC	500,000	8.50
PLC	200,000	5.60
DST	240,000	2.06

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.46	604.07	29.78	664.57	(4.32)	(60.49)
HNX	0.19	4.11	0.17	3.27	0.02	0.84
Tổng 2 sàn	25.65	608.18	29.95	667.84	(4.30)	(59.65)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	19,300	6,893,300	140.72
VHC	89,800	626,800	56.38
VNM	76,900	609,000	46.95
VCB	82,500	379,300	31.43
FUEVFVND	27,660	841,200	23.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	65,800	19,600	1.29
VCS	79,100	8,800	0.70
SD5	9,800	29,000	0.28
WCS	170,100	1,000	0.17
PVS	27,000	6,200	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	19,300	6,890,000	140.65
VCB	82,500	510,000	42.25
FUEVFVND	27,660	1,197,700	33.42
SSI	24,800	1,207,600	30.41
VIC	65,000	411,600	26.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	13,500	55,000	0.76
L14	112,100	5,500	0.62
NBC	17,300	30,000	0.54
HLD	37,400	14,000	0.50
PVI	48,900	5,500	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHC	89,800	591,300	53.20
VNM	76,900	313,400	24.20
HDB	26,300	585,200	15.55
NLG	44,350	343,900	15.22
CTG	28,450	503,800	14.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	65,800	18,600	1.22
VCS	79,100	8,800	0.70
SD5	9,800	28,700	0.28
WCS	170,100	1,000	0.17
BCC	15,500	9,900	0.15

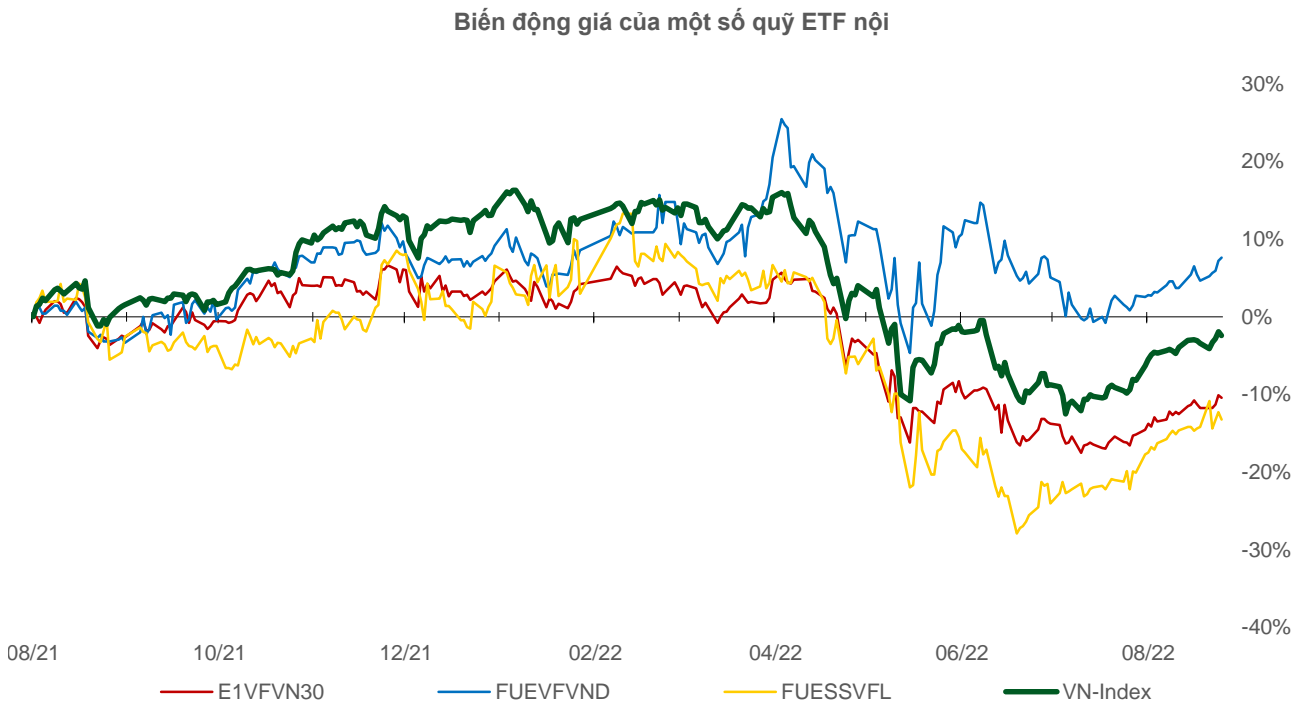
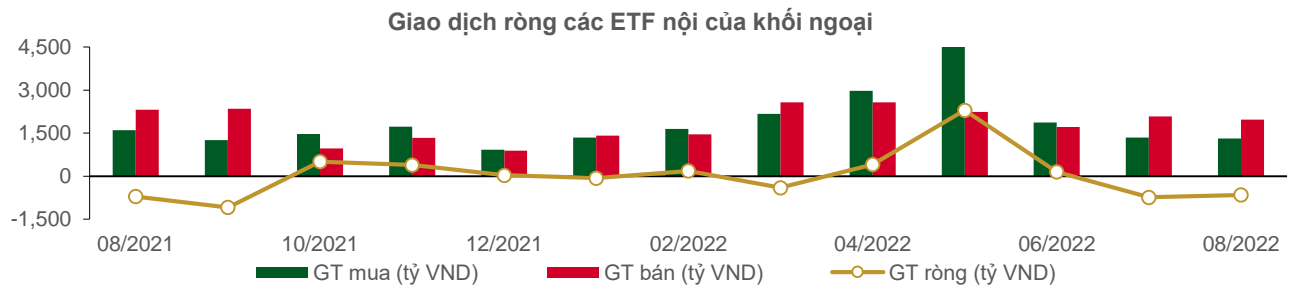
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	65,000	(371,700)	(24.23)
EIB	31,200	(754,000)	(23.20)
VJC	123,000	(180,600)	(22.17)
SSI	24,800	(832,300)	(21.00)
KBC	37,000	(328,200)	(12.21)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,500	(48,600)	(0.68)
L14	112,100	(5,500)	(0.62)
NBC	17,300	(30,000)	(0.54)
HLD	37,400	(14,000)	(0.50)
PVI	48,900	(3,000)	(0.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,120	-0.4%	434,100	9.64	E1VFN30	4.50	7.26	(2.76)
FUEMAV30	15,450	0.3%	12,200	0.19	FUEMAV30	0.17	0.00	0.17
FUESSV30	16,260	0.4%	6,200	0.10	FUESSV30	0.06	0.04	0.02
FUESSV50	20,590	3.0%	11,500	0.24	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	18,300	-1.1%	168,900	3.09	FUESSVFL	2.60	2.24	0.35
FUEVFN30	27,660	0.4%	1,483,900	41.39	FUEVFN30	23.47	33.42	(9.95)
FUEVN100	17,200	1.2%	298,400	5.08	FUEVN100	4.34	4.65	(0.31)
FUEIP100	9,430	-0.3%	53,700	0.51	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,540	0.5%	54,500	0.47	FUEKIV30	0.22	0.21	0.01
Tổng cộng			2,523,400	60.70	Tổng cộng	35.36	47.83	(12.47)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	100	-16.7%	24,850	25	24,800	8	(92)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	580	-3.3%	76,740	54	24,800	209	(371)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,160	-5.7%	33,540	73	24,800	500	(660)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	2,220	-5.5%	24,220	108	24,800	1,021	(1,199)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	740	8.8%	78,440	25	87,200	495	(245)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,300	0.0%	16,010	103	87,200	773	(527)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,100	-0.9%	13,980	140	87,200	850	(250)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,950	1.6%	25,480	108	87,200	918	(1,032)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,730	0.3%	39,590	108	87,200	2,510	(1,220)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	60	0.0%	820	26	26,300	11	(49)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	70	0.0%	880	31	26,300	29	(41)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	470	0.0%	2,160	55	26,300	236	(234)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	400	11.1%	480	130	26,300	137	(263)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,650	1.2%	15,990	103	26,300	1,040	(610)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,410	1.4%	2,570	214	26,300	871	(539)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	34,110	56	23,500	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	5,620	26	23,500	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	89,420	25	23,500	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	0.0%	970	31	23,500	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	150	-11.8%	11,460	42	23,500	6	(144)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	60	-14.3%	800	55	23,500	0	(60)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	110	-8.3%	10,330	54	23,500	2	(108)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	330	0.0%	75,070	123	23,500	86	(244)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	880	-5.4%	43,520	66	23,500	210	(670)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	300	-6.3%	143,300	130	23,500	72	(228)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	640	-1.5%	85,690	214	23,500	298	(342)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,480	-5.0%	73,670	122	23,500	1,671	(809)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	2,230	-5.5%	16,310	122	23,500	703	(1,527)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	20	0.0%	5,610	40	38,350	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	-33.3%	3,320	31	38,350	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	20	0.0%	13,430	25	38,350	1	(19)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	450	9.8%	2,600	73	38,350	139	(311)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,530	1.3%	30	103	38,350	969	(561)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,290	0.8%	33,010	214	38,350	747	(543)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,510	-9.6%	58,010	122	38,350	748	(762)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	480	14.3%	76,250	25	23,600	270	(210)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	60	-14.3%	730	31	23,600	6	(54)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	880	-1.1%	74,590	73	23,600	391	(489)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	1,090	5.8%	28,130	66	23,600	245	(845)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	670	-1.5%	27,970	38	23,600	621	(49)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	790	6.8%	25,030	130	23,600	559	(231)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,340	1.3%	35,030	122	23,600	1,488	(852)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	40	0.0%	18,710	26	112,200	7	(33)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	260	-7.1%	5,870	42	112,200	228	(32)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,060	0.0%	15,190	73	112,200	719	(341)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	930	2.2%	210	123	112,200	548	(382)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	580	1.8%	95,580	130	112,200	245	(335)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	136	112,200	626	(714)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,070	0.0%	500	42	112,200	748	(322)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,260	9.6%	10	214	112,200	780	(480)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,220	0.0%	3,140	140	112,200	1,309	89	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	1,400	59.1%	77,050	25	72,200	1,221	(179)	66,860	5.0	20/09/2022

Bản tin chứng khoán

CMWG2203	580	163.6%	28,380	31	72,200	654	74	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	850	34.9%	72,710	42	72,200	693	(157)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	970	44.8%	131,460	73	72,200	505	(465)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,490	27.4%	4,310	136	72,200	319	(1,171)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,290	35.8%	17,810	73	72,200	583	(707)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	3,140	2.3%	42,890	122	72,200	1,448	(1,692)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	150	-6.3%	9,920	40	83,300	9	(141)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	250	0.0%	640	31	83,300	34	(216)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	200	-13.0%	330	25	83,300	65	(135)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	800	-12.1%	10	123	83,300	356	(444)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	970	3.2%	10	130	83,300	297	(673)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,320	0.0%	0	136	83,300	488	(832)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,290	0.0%	50	214	83,300	532	(758)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	50	25.0%	3,050	40	56,300	0	(50)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	80	0.0%	1,260	25	56,300	5	(75)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	520	-3.7%	1,850	130	56,300	233	(287)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	850	-1.2%	40	214	56,300	475	(375)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,920	1.4%	19,530	25	117,800	2,988	68	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	820	3.8%	5,990	38	117,800	771	(49)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	800	6.7%	30,980	130	117,800	642	(158)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,250	5.0%	940	136	117,800	408	(842)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,150	18.6%	180	140	117,800	1,263	113	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	180	0.0%	15,120	81	14,250	67	(113)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	20	-33.3%	71,240	10	14,250	38	18	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	750	2.7%	51,250	214	14,250	482	(268)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,570	-1.3%	26,710	140	14,250	2,001	431	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	70	-12.5%	7,560	26	25,100	19	(51)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	170	-5.6%	8,330	25	25,100	57	(113)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	30	0.0%	910	31	25,100	0	(30)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	260	0.0%	0	55	25,100	71	(189)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	450	0.0%	1,520	54	25,100	55	(395)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	730	-7.6%	153,350	73	25,100	426	(304)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	640	-3.0%	133,230	123	25,100	447	(193)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,380	-7.4%	80,570	66	25,100	767	(613)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	610	-6.2%	57,240	130	25,100	382	(228)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,590	-3.7%	6,100	136	25,100	1,952	(638)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,400	-3.5%	41,640	214	25,100	1,009	(391)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	19,390	25	39,500	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	240	-20.0%	22,350	42	39,500	52	(188)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	390	-2.5%	300	54	39,500	47	(343)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	640	10.3%	19,630	73	39,500	232	(408)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,000	0.0%	380	140	39,500	644	(356)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	3,230	2.2%	12,930	122	39,500	1,425	(1,805)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,870	0.5%	17,750	122	39,500	2,192	(1,678)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	-33.3%	520	25	28,400	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	670	-4.3%	3,560	63	28,400	576	(94)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	830	-2.4%	790	214	28,400	635	(195)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	100.0%	27,780	26	60,300	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	3,460	25	60,300	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	40	33.3%	1,620	31	60,300	0	(40)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	290	-9.4%	23,180	54	60,300	19	(271)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	500	-3.9%	28,840	73	60,300	98	(402)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	340	-2.9%	46,620	123	60,300	59	(281)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	250	0.0%	126,010	130	60,300	10	(240)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	690	1.5%	21,100	214	60,300	207	(483)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,050	-8.5%	12,680	108	60,300	359	(1,691)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	20	0.0%	510	26	65,000	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	100	0.0%	290	42	65,000	0	(100)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	100	-9.1%	34,330	55	65,000	1	(99)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	120	-20.0%	5,880	24	65,000	0	(120)	82,500	10.0	19/09/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2202	30	50.0%	570	25	123,000	0	(30)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	730	-5.2%	43,420	123	123,000	239	(491)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	960	-5.0%	6,860	214	123,000	327	(633)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	100	-33.3%	4,610	26	76,900	8	(92)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	750	-12.8%	110,950	42	76,900	724	(26)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	520	-7.1%	130	55	76,900	187	(333)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	750	-13.8%	370	54	76,900	329	(421)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,290	-3.7%	1,380	214	76,900	743	(547)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	100	0.0%	26,100	25	31,600	12	(88)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	380	-7.3%	1,610	81	31,600	160	(220)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	160	-11.1%	57,950	24	31,600	9	(151)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	750	-7.4%	33,320	73	31,600	176	(574)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,360	1.5%	9,940	140	31,600	1,163	(197)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,140	-4.5%	66,000	108	31,600	1,571	(569)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	50	0.0%	2,870	25	28,850	16	(34)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	160	-5.9%	3,070	42	28,850	63	(97)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	250	19.1%	10	55	28,850	35	(215)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	190	0.0%	0	55	28,850	52	(138)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	980	-2.0%	3,190	73	28,850	449	(531)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	450	-8.2%	3,320	123	28,850	229	(221)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,060	-5.4%	3,750	103	28,850	615	(445)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	760	-3.8%	65,740	214	28,850	445	(315)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,060	-4.5%	2,010	140	28,850	1,179	119	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	115,200	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
VIB (New)	HOSE	25,400	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB (New)	HOSE	15,700	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	21,700	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	17,900	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	HOSE	31,600	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	HOSE	39,500	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	23,600	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	82,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,400	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,450	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,800	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	26,300	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,400	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB	HOSE	15,800	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	19,300	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	57,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	48,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,100	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	25,400	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	40,300	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,250	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,850	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,600	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8

Bản tin chứng khoán

GEG	HOSE	22,150	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	83,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	87,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	75,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,500	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	21,350	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,700	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,950	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	64,300	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	70,200	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	41,100	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	93,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	43,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	47,100	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,850	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,350	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	44,350	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,300	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	76,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	66,900	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	28,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	30,200	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	45,163	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	51,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	52,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	89,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	72,200	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	117,800	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	89,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	72,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	41,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,633	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	43,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912